

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2024
của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD -
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN, NHIỆM KỲ 2025-2030**

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế và QTKD, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế & QTKD, ĐHTN, nhiệm kỳ 2020 - 2025 ban hành "Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và QTKD, ĐHTN";

Căn cứ Nghị quyết số 95/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc công nhận Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhiệm kỳ 2025-2030;

Căn cứ Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến các thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, nhiệm kỳ 2025-2030 tại kỳ họp thứ 2 ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc xin ý kiến phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2024 của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh (báo cáo kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Hội đồng trường nhiệm kỳ 2025-2030 giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Hiệu trưởng, thành viên Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, các Trường đơn vị, các tổ chức chính trị - xã hội, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3 (để t/h);
- Ban GS&PC (để t/h);
- Lưu: VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH

TS. Đỗ Đình Long



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NĂM 2024 CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QTKD

(Kèm theo Nghị quyết số 03/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 19/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

1. Đánh giá tình hình nhiệm vụ thu NSNN năm 2024

Năm 2024, ngoài nguồn thu từ ngân sách nhà nước, Nhà trường còn có nguồn thu từ học phí chính quy, học phí không chính quy, học phí liên kết quốc tế và một số khoản thu sự nghiệp khác.

Tổng số thu từ ngân sách nhà nước, học phí và thu khác ước thực hiện năm 2024 là 128.530 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách nhà nước cấp: 21.024 triệu đồng
- Học phí chính quy: 81.826 triệu đồng
- Học phí sau đại học: 5.735 triệu đồng
- Học phí không chính quy: 2.471 triệu đồng
- Học phí liên kết đào tạo quốc tế: 1.277 triệu đồng
- Thu sự nghiệp khác: 16.197 triệu đồng

Việc thu học phí hệ chính quy và không chính quy tại Trường được thực hiện theo Nghị định số 81/2024/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2024/NĐ-CP. Tổng thu học phí chính quy và học phí không chính quy ước thực hiện năm 2024 là 90.032 triệu đồng.

Việc thu học phí liên kết quốc tế được thực hiện theo thỏa thuận hợp tác với đối tác nước ngoài và định mức thu học phí dành cho lưu học sinh quốc tế của Trường. Các khoản thu sự nghiệp khác được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường.

Số thu phí nộp NSNN ước thực hiện năm 2024 là 8.873 triệu đồng và số ước được để lại chi theo chế độ năm 2024 là 98.633 triệu đồng.

Tổng số thu từ học phí và thu khác ước thực hiện năm 2024 tăng so với số thu học phí và thu khác năm 2023 là 29.197 triệu đồng, tương ứng tăng 37,28%. Việc tăng số thu sự nghiệp chủ yếu là do năm 2024 Nhà trường đã tăng kết quả tuyển sinh sinh viên chính quy và tăng học phí theo hướng dẫn của Nghị định số 97/2023/NĐ-CP.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2024

2.1. Chi hoạt động thường xuyên

Nhà trường đã lập kế hoạch và dự toán chi tiết NSNN năm 2024 được Đại học Thái Nguyên phê duyệt, xin ý kiến Hội đồng Trường và có Nghị quyết của Hội đồng Trường. Trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ, Trường bám sát vào dự toán đã được duyệt để thực hiện dự toán chi thường xuyên.

Tổng chi từ các nguồn thu hợp pháp của Nhà trường ước thực hiện trong năm 2024 là 99.941 triệu đồng, trong đó được chi tiết cho các nội dung chi như sau:

- Chi từ nguồn NSNN cấp phục vụ các hoạt động thường xuyên như chi lương, thanh toán dịch vụ công cộng như điện, nước, điện thoại: 10.457 triệu đồng.
- Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương cho cán bộ giảng viên: 40.822 triệu đồng.
- Chi hoạt động chuyên môn, quản lý: 23.979 triệu đồng.
- Chi nộp NSNN, trích khấu hao TSCĐ và chi khác 24.683 triệu đồng.

2.2. Chi hoạt động không thường xuyên

NSNN cấp chi không thường xuyên là 10.567 triệu đồng, bao gồm:

- Kinh phí miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP: 5.532,02 triệu đồng
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg: 2.496,4 triệu đồng.
- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP: 161,32 triệu đồng.
- Kinh phí trợ cấp xã hội cho sinh viên theo Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BGĐĐT: 469,12 triệu đồng.
- Kinh phí đào tạo Lưu học sinh Lào: 1.908,175 triệu đồng.

3. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

- Thuế TNDN: Tổng số thuế TNDN năm 2024 phải tạm nộp (bao gồm cả số thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm từ 2017-2023): 7.014 triệu đồng.
- Thuế GTGT: Số thuế GTGT đã nộp năm 2024 là 154 triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: Số thuế TNCN đã nộp năm 2024 là 956 triệu đồng.
- Thuế nhà thầu: Nhà trường đã thực hiện kê khai và nộp thuế nhà thầu theo quy định, số tiền: 8,173 triệu đồng.
- Lệ phí môn bài đã nộp trong năm: 1.000.000 đồng.

4. Tình hình trích nộp kinh phí điều hoà lên Đại học Thái Nguyên

- Số kinh phí nộp thừa năm 2023 chuyển sang năm 2024: 51 triệu đồng

- Số kinh phí phải nộp năm 2024: 1.842 triệu đồng
- Số kinh phí đã nộp năm 2024: 1.764. triệu đồng
- Số kinh phí nộp thiếu năm 2024 chuyển năm 2025: 26 triệu đồng.

5. Thanh toán thu nhập tăng thêm và thu nhập bình quân/người/tháng

Tổng số CBVC đến ngày 31/12/2024: 314 người, trong đó cán bộ viên chức thuộc biên chế là 205 người, cán bộ hợp đồng 109 người. Số cán bộ viên chức, hợp đồng khối giảng dạy là 231 người và số cán bộ, viên chức, hợp đồng khối hành chính là: 83 người.

Tổng quỹ lương, tiền công, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội: 50.594,5 triệu đồng. Trong đó, chi từ nguồn NSNN: 9.772 triệu đồng, chi từ nguồn thu học phí chính quy: 33.319,58 triệu đồng, học phí phi chính quy: 2.424,26 triệu đồng và nguồn khác: 5.078,3 triệu đồng.

Thu nhập tăng thêm năm 2024: 4.447 triệu đồng, bình quân 14,16 triệu đồng/người/năm.

Tổng thu nhập của viên chức, người lao động của Nhà trường: 72.098 triệu đồng, bình quân thu nhập của CBVC là 17,9 triệu đồng/tháng tương đương 229 triệu đồng/năm.

6. Tình hình thực hiện trích lập các quỹ

Việc phân phối chênh lệch thu, chi được thực hiện dựa trên quy định tại Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó:

- Đơn vị thực hiện trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, quỹ bổ sung thu nhập, quỹ thi đua khen thưởng, quỹ phúc lợi theo đúng tỷ lệ quy định theo Nghị định Số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 (Quyết định trích lập quỹ số 1715/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 31/12/2024); Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Số bổ sung quỹ PTHĐSN năm 2024: 11.194 triệu đồng (Trong đó: số trích lập quỹ từ thặng dư năm 2024: 5.148 triệu đồng (đạt 29% thặng dư năm 2024), số trích hao mòn TSCĐ năm 2024: 5.678 triệu đồng). Số dư quỹ cuối năm 2024: 27.446 triệu đồng.

- Quỹ khen thưởng: Đơn vị trích quỹ khen thưởng theo đúng tỉ lệ quy định tại nghị định 60/NĐ-CP và nội dung chi quỹ khen thưởng đúng quy định. Số bổ sung quỹ khen thưởng năm 2024: 1.132 triệu đồng. (Trong đó: số trích lập quỹ: 1.120 triệu đồng (QĐ1715/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 31/12/2024); Nguồn kinh phí khen thưởng của tỉnh Thái Nguyên và Yên Bái: 12,420 triệu đồng. Số dư cuối năm 2024: 1.554 triệu đồng.

- Quỹ phúc lợi: Đơn vị đã trích lập quỹ đúng tỷ lệ quy định. Số bổ sung quỹ phúc lợi: 2.760 triệu đồng (trong đó: Số trích lập quỹ phúc lợi trên thặng dư năm 2024 (QĐ số 1715/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC): 1.766 triệu đồng (Trường ĐHKT&QTKD), số trích lập từ thặng dư của Viện NCKT và PTNL: 7,519 triệu đồng (QĐ số 31/QĐ-VNCKT&PTNNL ngày 31/12/2024), trích lập 12,5% trên doanh thu trừ các khoản thuế từ các chương trình đào tạo ngắn hạn, dịch vụ khác: 865 triệu đồng;... Số dư cuối năm: 4.329 triệu đồng.

- Quỹ bổ sung thu nhập: Số trích lập quỹ bổ sung thu nhập từ thặng dư năm 9.500 triệu đồng (QĐ 1715/QĐ-ĐHKT&QTKD ngày 31/12/2024). Số sử dụng trong năm: 4.447 triệu đồng, số dư cuối kỳ: 8.582 triệu đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương: Đơn vị đã trích lập quỹ theo đúng tỷ lệ quy định tại nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 số tiền là: 7.700 triệu đồng, số sử dụng trong năm 7.215 triệu đồng. Số dư quỹ cuối năm: 3.092 triệu đồng.

7. Tình hình thực hiện việc cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên

Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc việc cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm chi NSNN. Số tiết kiệm chi 5% chi thường xuyên xác định trong năm 2024 của Trường là 846 triệu đồng theo Quyết định số 2609/QĐ-BGDĐT ngày 23/9/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Số tiết kiệm chi này đã được Nhà trường chuyển từ tài khoản học phí tại KBNN sang tài khoản quỹ của Nhà trường.

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH



BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

NĂM 2024

Thái Nguyên, tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 402
A	B	C	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	1					
II	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2					
	- Kinh phí đã nhận	3					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4					
12	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5					
	- Kinh phí đã nhận	6					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7					
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	21.372.000.000	19.116.000.000	19.116.000.000	2.256.000.000	2.256.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	10.457.000.000	10.457.000.000	10.457.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	10.915.000.000	8.659.000.000	8.659.000.000	2.256.000.000	2.256.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	21.372.000.000	19.116.000.000	19.116.000.000	2.256.000.000	2.256.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	10.457.000.000	10.457.000.000	10.457.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	10.915.000.000	8.659.000.000	8.659.000.000	2.256.000.000	2.256.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	21.024.174.900	19.116.000.000	19.116.000.000	1.908.174.900	1.908.174.900
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	10.457.000.000	10.457.000.000	10.457.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	10.567.174.900	8.659.000.000	8.659.000.000	1.908.174.900	1.908.174.900
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	21.024.174.900	19.116.000.000	19.116.000.000	1.908.174.900	1.908.174.900
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	10.457.000.000	10.457.000.000	10.457.000.000		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	10.567.174.900	8.659.000.000	8.659.000.000	1.908.174.900	1.908.174.900
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	347.825.100			347.825.100	347.825.100
61	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070			LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 402	
A	B	C	1	2	3	4	5	
	- Đã nộp NSNN	22						
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23						
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24						
62	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	347.825.100		347.825.100	347.825.100		
	- Đã nộp NSNN	26						
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27						
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	347.825.100		347.825.100	347.825.100		
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29						
71	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30						
	- Kinh phí đã nhận	31						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32						
72	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33						
	- Kinh phí đã nhận	34						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36						
2	Dự toán được giao trong năm	37						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38						
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)	41						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42						
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 402
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang - Kinh phí đã ghi tạm ứng - Số dư dự toán	44 45 46					
2	Dự toán được giao trong năm	47					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)	48					
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)	49					
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50					
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51					
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52					
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53					
	- Đã nộp NSNN	54					
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55					
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56					
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58					
	- Số dự toán	59					
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60					
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63					
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66					
3	Số tiêu được trong năm (67=68+69)	67					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 402
A	B	C	I	2	3	4	5
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	70 71 72					
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	73 74 75					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	76 77 78					
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	79 80 81					
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	82 83 84					
3	Số thu được trong năm (85=86+87) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	85 86 87					
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90) - Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86) - Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	88 89 90					

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TỔNG SỐ	LOẠI 070		LOẠI 400	
				TỔNG SỐ	KHOẢN 081	TỔNG SỐ	KHOẢN 402
A	B	C	1	2	3	4	5
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94					
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95					
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96					

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Hồng Linh



Mã chương: 022
Đơn vị: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Mã ĐVQHNS: 1045419
Mã cấp NS: 1

Mẫu số 20a
Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Năm 2024

Mã nguồn NSNN kinh tế	Mã ngành	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
00	402	00000	0	2.256.000.000	2.256.000.000	2.256.000.000	2.256.000.000	1.908.174.900	1.908.174.900	0	0	0	347.825.100
12	081	00000	0	18.688.000.000	19.116.000.000	19.116.000.000	19.116.000.000	19.116.000.000	19.116.000.000	0	0	0	0
		Cộng:	0	20.944.000.000	21.372.000.000	21.372.000.000	21.372.000.000	21.024.174.900	21.024.174.900	0	0	0	347.825.100
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số hiệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Thị Mai Hương

Nơi làm việc: Kho bạc Nhà nước
Số và chữ: 0000000000
Đơn vị: VP KBNN Thủ Đức

Lê Thị Minh Huệ

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi làm việc: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh
Số và chữ: 0000000000
Đơn vị: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Nguyễn Thị Nga

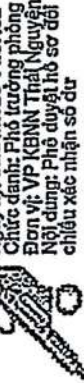
Đinh Hồng Linh

Mã chương: 022

Đơn vị: Trường Đại học Kinh tế và quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

Mã cấp NS: 1



Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNH Thái Nguyên
Nơi dùng: Phó duy nhất hồ sơ đối
chịu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDXP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Chi đào tạo học sinh Lào	00	402	7401	00000	0	0	1.908.174.900	1.908.174.900	1.908.174.900	1.908.174.900
Lương theo ngạch, bậc	12	081	6001	00000	0	0	5.248.018.036	5.248.018.036	5.248.018.036	5.248.018.036
Phụ cấp chức vụ	12	081	6101	00000	0	0	214.200.000	214.200.000	214.200.000	214.200.000
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12	081	6107	00000	0	0	1.440.000	1.440.000	1.440.000	1.440.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	12	081	6112	00000	0	0	1.618.064.413	1.618.064.413	1.618.064.413	1.618.064.413
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	12	081	6113	00000	0	0	10.048.320	10.048.320	10.048.320	10.048.320
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	12	081	6115	00000	0	0	890.587.853	890.587.853	890.587.853	890.587.853
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	081	6157	00000	0	0	2.496.540.000	2.496.540.000	2.496.540.000	2.496.540.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	081	6199	00000	0	0	630.440.000	630.440.000	630.440.000	630.440.000
Bảo hiểm xã hội	12	081	6301	00000	0	0	1.336.464.672	1.336.464.672	1.336.464.672	1.336.464.672
Bảo hiểm y tế	12	081	6302	00000	0	0	224.416.711	224.416.711	224.416.711	224.416.711
Kinh phí công đoàn	12	081	6303	00000	0	0	152.738.819	152.738.819	152.738.819	152.738.819
Bảo hiểm thất nghiệp	12	081	6304	00000	0	0	76.369.411	76.369.411	76.369.411	76.369.411
Tiền điện	12	081	6501	00000	0	0	376.296.903	376.296.903	376.296.903	376.296.903
Tiền nhiên liệu	12	081	6503	00000	0	0	88.358.048	88.358.048	88.358.048	88.358.048
Văn phòng phẩm	12	081	6551	00000	0	0	32.448.985	32.448.985	32.448.985	32.448.985

Khoản văn phòng phẩm	12	081	6553	00000	0	0	13.094.782	13.094.782	13.094.782	13.094.782
Vật tư văn phòng khác	12	081	6599	00000	0	0	17.571.252	17.571.252	17.571.252	17.571.252
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	12	081	6601	00000	0	0	9.373.765	9.373.765	9.373.765	9.373.765
Cước phí bưu chính	12	081	6603	00000	0	0	6.256.442	6.256.442	6.256.442	6.256.442
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	12	081	6605	00000	0	0	44.999.988	44.999.988	44.999.988	44.999.988
Tuyến truyền, quảng cáo	12	081	6606	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Ô tô dùng chung	12	081	6901	00000	0	0	19.561.600	19.561.600	19.561.600	19.561.600
Đường điện, cáp thoát nước	12	081	6921	00000	0	0	6.969.000	6.969.000	6.969.000	6.969.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	081	7001	00000	0	0	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000
Chi khác	12	081	7049	00000	0	0	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	081	7757	00000	0	0	9.897.000	9.897.000	9.897.000	9.897.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	081	7766	00000	0	0	5.532.020.000	5.532.020.000	5.532.020.000	5.532.020.000
			Cộng:		0	0	21.024.174.900	21.024.174.900	21.024.174.900	21.024.174.900
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

 Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 1 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Thị Mai Hương

Người đại diện theo pháp luật
 của Kho bạc Nhà nước
 Đơn vị: KBNN Thái Nguyên

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 1 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thị Minh Huệ

Người đại diện theo pháp luật
 của đơn vị sử dụng ngân sách
 Đơn vị: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên

Đinh Hồng Linh

Người đại diện theo pháp luật
 của đơn vị sử dụng ngân sách
 Đơn vị: Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Thái Nguyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

Năm 2024

A. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình người lao động, quỹ lương:

1.1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 214	Người
Trong đó:	
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 205	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 108	Người
1.2. Tăng trong năm: 0	Người
Trong đó:	
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 0	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 0	Người
1.3. Giảm trong năm: 56	Người
Trong đó:	
- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 34	Người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 22	Người

2. Thực hiện các chỉ tiêu của nhiệm vụ cơ bản:

Trong đó:	
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi	
a. Đánh giá chung	
b. Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT:	
2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công	
3. Những công việc phát sinh đột xuất trong năm:	

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao (kinh phí năm trước chuyển sang, dự toán hủy bỏ không thực hiện, chi sai chế độ phải xuất toán,...):

2. Nguồn NSNN trong nước:

2.1. Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang:

- a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- + Tiền đã nhận nhưng chưa chi:
- + Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:
- + Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

2.2. Dự toán giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:

10.457.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

10.487.000.000

Trong đó nguồn CK:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

428.000.000

Trong đó nguồn CK:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

- Dự toán cấp bằng Lệnh chi tiền:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.3. Kinh phí thực nhận trong năm:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

10.457.000.000

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

10.457.000.000

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

10.567.174.900

Trong đó nguồn CK:

Trong đó:

+ Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao:

10.567.174.900

+ Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi:

- Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

2.4. Kinh phí giảm trong năm:

- Nguồn NSNN giảm:

347.825.100

Lý do giảm:

347.825.100

Trong đó nguồn CK giảm:

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

Lý do giảm:

2.5. Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn CK:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi:

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp:

+ Số dư tạm ứng lệnh chi tiền:

Trong đó:

Nguồn tài trợ, biểu tặng nhỏ lẻ không theo nội dung, địa chỉ sử dụng cụ thể:

Nguồn CK:

3. Nguồn viện trợ

3.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm:

- Nhận viện trợ bằng tiền về đơn vị:

- Nhận viện trợ bằng hàng hóa:

- Nhận viện trợ chuyển thẳng cho nhà cung cấp:

- Nhận viện trợ khác:

4. Nguồn vay nợ nước ngoài

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

4.2. Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN (chi tiết)

II. Tình hình thu phí, lệ phí và sử dụng nguồn phí được khấu trừ, để lại

1. Tình hình thu phí, lệ phí:

STT	Nội dung	Tổng số thu	Số phải nộp NSNN	Số phí được khấu trừ, để lại	Ghi chú
I	Phí				
II	Lệ phí (nộp NSNN 100%)				

Trong đó:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi thường xuyên:

- Số phí được khấu trừ, để lại phân bổ cho chi không thường xuyên:

2. Tình hình thực hiện chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại

2.1. Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

2.2. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

2.3. Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:
- Sử dụng phục vụ thu phí:
- Sử dụng cho hoạt động khác của đơn vị:

2.4. Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:

- Kinh phí thường xuyên/tự chủ:
- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ:

Trong đó: Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao:

III. Nguồn hoạt động khác được để lại

1. Tên nguồn kinh phí được để lại:

Kinh phí được để lại theo

2. Số thu trong năm:

Trong đó:

- Số nộp NSNN:
- Số nộp cấp trên:
- Số được để lại đơn vị:

3. Dự toán được giao năm nay:

a) Kinh phí thường xuyên/tự chủ:

- DT giao đầu năm:
- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:
- + Điều chỉnh tăng:

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

+ Điều chỉnh giảm:

b) Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:

- DT giao đầu năm:

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm:

+ Điều chỉnh tăng:

+ Điều chỉnh giảm:

IV. Thuyết minh khác

1. Chi tiền lương:

1.1. Chi từ nguồn NSNN trong nước:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.2. Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.3. Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.4. Chi từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

1.5. Chi từ nguồn khác:

Trong đó:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68:

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang					
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau					

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ (nếu có):

.....
.....
.....
.....
.....

4. Thuyết minh khác:

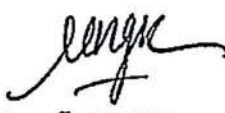
.....
.....
.....

C. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

.....
.....
.....

Người lập
(Ký, họ tên)

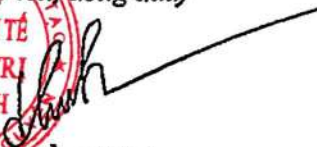

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Nga

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Hồng Linh

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

Phụ biểu F01-01/BCQT

(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	10.457.000.000	10.457.000.000				
		6000		Tiền lương	5.248.018.036	5.248.018.036				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	5.248.018.036	5.248.018.036				
		6100		Phụ cấp lương	2.734.340.586	2.734.340.586				
			6101	Phụ cấp chức vụ	214.200.000	214.200.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy	1.440.000	1.440.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.618.064.413	1.618.064.413				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	10.048.320	10.048.320				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	890.587.853	890.587.853				
		6300		Các khoản đóng góp	1.789.989.613	1.789.989.613				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.336.464.672	1.336.464.672				
			6302	Bảo hiểm y tế	224.416.711	224.416.711				
			6303	Kinh phí công đoàn	152.738.819	152.738.819				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	76.369.411	76.369.411				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	464.654.951	464.654.951				
			6501	Tiền điện	376.296.903	376.296.903				
			6503	Tiền nhiên liệu	88.358.048	88.358.048				
		6550		Vật tư văn phòng	63.115.019	63.115.019				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6
			6.551	Văn phòng phẩm	32.448.985	32.448.985				
			6.553	Khoản văn phòng phẩm	13.094.782	13.094.782				
			6.599	Vật tư văn phòng khác	17.571.252	17.571.252				
		6.600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.630.195	70.630.195				
			6.601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	9.373.765	9.373.765				
			6.603	Cước phí bưu chính	6.256.442	6.256.442				
			6.605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	44.999.988	44.999.988				
			6.606	Tuyên truyền, quảng cáo	10.000.000	10.000.000				
		6.900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.530.600	26.530.600				
			6.901	Ô tô dùng chung	19.561.600	19.561.600				
			6.921	Đường điện, cấp thoát nước	6.969.000	6.969.000				
		7.000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.824.000	49.824.000				
			7.001	Chi mua hàng hóa, vật tư	27.324.000	27.324.000				
			7.049	Chi khác	22.500.000	22.500.000				
		7.750		Chi khác	9.897.000	9.897.000				
			7.757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.897.000	9.897.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.567.174.900	10.567.174.900				
		6.150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	3.126.980.000	3.126.980.000				

Mã chương: 022

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mã ĐVQHNS: 1045419

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6.157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.496.540.000	2.496.540.000				
			6.199	Các khoản hỗ trợ khác	630.440.000	630.440.000				
		7.400		Chi viện trợ	1.908.174.900	1.908.174.900				
			7.401	Chi đào tạo học sinh Lào	1.908.174.900	1.908.174.900				
		7.750		Chi khác	5.532.020.000	5.532.020.000				
			7.766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	5.532.020.000	5.532.020.000				
				Tổng cộng	21.024.174.900	21.024.174.900				

Người lập
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Nguyễn Thị Nga

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Hồng Linh

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QUẢN TRI KINH DOANH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2024

Thái Nguyên, tháng 3 năm 2024

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		51.085.273.727	44.446.660.154
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		5.462.391.064	8.102.243.922
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12		115.583.195	104.295.900
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		5.346.807.869	7.997.948.022
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		289.651.586.527	104.196.120.899
1	Tài sản cố định hữu hình	31		61.605.221.870	93.458.904.252
	- Nguyên giá	32		118.689.573.673	170.074.021.924
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(57.084.351.803)	(76.615.117.672)
2	Tài sản cố định vô hình	35		228.046.364.657	10.737.216.647
	- Nguyên giá	36		228.478.309.950	11.186.654.950
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(431.945.293)	(449.438.303)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		2.720.506.954	45.234.050
VIII	Tài sản khác	45		19.197	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		348.919.777.469	156.790.259.025
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		269.060.223.408	87.447.699.894
1	Phải trả nhà cung cấp	61		443.816.830	178.339.099
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		254.874.603.486	66.926.435.091
8	Nợ phải trả khác	68		13.741.803.092	20.342.925.704
II	Tài sản thuần	70		79.859.554.061	69.342.559.131
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		76.766.898.828	66.734.540.082
4	Tài sản thuần khác	74		3.092.655.233	2.608.019.049
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		348.919.777.469	156.790.259.025

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nga

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Hồng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		21.350.957.945	
	a. Từ NSNN cấp	02		21.350.957.945	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		21.350.957.945	
	a. Chi phí hoạt động	06		21.350.957.945	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		107.418.008.665	
2	Chi phí	11		82.526.579.810	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		24.891.428.855	
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		64.256.648	
2	Chi phí	21		25.742.281	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		38.514.367	
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		24.029.990	
2	Chi phí khác	31		4.356.963	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		19.673.027	
V	Chi phí thuế TNDN	40		6.927.097.862	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50		18.022.518.387	
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		17.541.882.203	
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		7.700.000.000	

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nga

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Hồng Linh

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mẫu B03b/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		18.022.518.387	
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		5.677.889.050	
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03		2.703	
3	Lãi/lỗ từ các khoản đầu tư	04		(59.504.367)	
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		181.612.523.514	
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06			
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		2.639.852.858	
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		776.365.304	
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(196.791.848.390)	
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động chính	10		11.877.799.059	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		20.990.000	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		64.256.648	
3	Tiền chi XD CB, mua tài sản cố định	23		(5.324.429.431)	
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.239.182.783)	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		6.638.616.276	
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		44.446.660.154	
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70		(2.703)	
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		51.085.273.727	

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Anh

Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đinh Hồng Linh
Đinh Hồng Linh

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Mẫu B04/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trường Đại học Kinh tế và QTKD

Quyết định thành lập số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Đại học Thái Nguyên

Thuộc đơn vị cấp 3

Loại hình đơn vị:

01. Đơn vị SNCL tự chủ một phần chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ đại học và sau đại học với chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và quản lý nhằm phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội đất nước, nhất là ở khu vực Miền núi và Trung du Bắc bộ.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.832.115.339	430.917.963
- Tiền gửi kho bạc	38.162.856.347	22.149.661.563
- Tiền gửi ngân hàng	10.090.302.041	21.866.080.628
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	51.085.273.727	44.446.660.154

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên	4.952.890.737	4.115.991.831
c. Thuế GTGT được khấu trừ:		

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác	393.917.132	3.881.956.191
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	393.917.132	3.881.956.191
Tổng các khoản phải thu khác:	5.346.807.859	7.997.948.022

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theosố.....ngày .../.../..... của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	347.167.883.623	118.689.573.673	228.478.309.950
Số dư đầu năm	181.260.676.874	170.074.021.924	11.186.654.950
Tăng trong năm	220.546.646.431	3.049.698.431	217.496.948.000
Giảm trong năm	54.639.439.682	54.434.146.682	205.293.000
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	57.516.297.096	57.084.351.803	431.945.293
Giá trị còn lại cuối năm	289.651.586.527	61.605.221.870	228.046.364.657

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ	2.675.272.904	
b. XD CB dở dang	45.234.050	45.234.050
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang	2.720.506.954	45.234.050

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng giá trị tài sản khác	19.197	

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	254.796.772.210	66.848.603.815
- Giá trị còn lại của TSCĐ	254.796.772.210	66.848.603.815
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB	77.831.276	77.831.276
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	254.874.603.486	66.926.435.091

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:	691.740	
- Bảo hiểm xã hội	527.040	
- Bảo hiểm y tế	98.820	
- Kinh phí công đoàn		

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

- Bảo hiểm thất nghiệp	65.880	
b. Các khoản phải nộp nhà nước	959.075.087	1.959.060.670
- Thuế GTGT phải nộp	73.979.022	37.159.500
+ Thuế GTGT đầu ra	73.979.022	37.159.500
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	774.510.808	1.521.856.979
- Thuế thu nhập cá nhân	110.585.257	400.044.191
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	8.079.202.847	8.276.002.403
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác	4.702.833.418	10.107.862.631
Tổng các khoản nợ phải trả khác	13.741.803.092	20.342.925.704

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng	1.554.296.000	602.436.000
- Quỹ phúc lợi	4.329.098.337	4.518.758.987
- Quỹ bổ sung thu nhập	8.582.174.778	3.529.898.559
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	62.301.329.713	58.083.446.536
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	76.766.898.828	66.734.540.082

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương	3.092.655.233	2.608.019.049
- Tài sản thuần khác		

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	21.350.957.945	
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	10.783.783.045	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	9.794.848.235	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	586.081.873	
- Chi phí hao mòn TSCĐ	326.783.045	
- Chi phí hoạt động khác	76.069.892	
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	10.567.174.900	
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.572.564.600	
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	196.822.000	
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	7.797.788.300	
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	107.418.008.665	
b. Chi phí	82.526.579.810	
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý	82.526.579.810	
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	47.758.790.296	
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	5.050.786.800	
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	5.677.991.010	
+ Chi phí hoạt động khác	24.039.011.704	

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	64.256.648	
b. Chi phí	25.742.281	

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác	24.029.990	
b. Chi phí khác	4.356.963	

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.927.097.862	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	6.927.097.862	

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng	1.120.000.000	
- Quỹ phúc lợi	1.773.519.602	
- Quỹ bổ sung thu nhập	9.500.000.000	
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.148.362.601	
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	17.541.882.203	

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên	217.104.348.000	
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng	217.104.348.000	

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

This image shows a full page of dot grid paper. It features approximately 20 horizontal rows of small, evenly spaced black dots. The dots are arranged in straight lines across the width of the page, providing a guide for writing or drawing without the presence of solid vertical margin lines.

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

[illegible]**MISA Mimosa 2022**

Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

5. Thông tin khác

Tên cơ quan cấp trên: Đại học Thái Nguyên
Đơn vị báo cáo: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh

Người lập
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ và tên)



Nguyễn Thị Nga

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Hồng Linh

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	I	2	3	4	5
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp						
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01					
	- Ngắn hạn	02					
	- Dài hạn	03					
II	Các khoản phải thu	05	5.462.391.064				5.462.391.064
1	Phải thu khách hàng	06					
2	Trả trước cho người bán	07	115.583.195				115.583.195
3	Các khoản phải thu khác	08	5.346.807.869				5.346.807.869
III	Nợ phải trả	10	14.185.619.922		959.075.087		13.226.544.835
1	Phải trả nhà cung cấp	11	443.816.830				443.816.830
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12					
3	Nợ phải trả khác	18	13.741.803.092		959.075.087		12.782.728.005
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20					
	- Ngắn hạn	21					
	- Dài hạn	22					
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp						

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (Idhac tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50					
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51					
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	107.418.008.665				107.418.008.665
4	Thu nhập khác	53	24.029.990				24.029.990
5	Chi phí hoạt động	60	21.350.957.945				21.350.957.945
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61					
7	Chi phí hoạt động thu phí	62					
8	Chi phí khác	63	4.356.963				4.356.963
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp						
1	Khấu hao TSCĐ	70	5.677.889.050				5.677.889.050
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71					
3	Tiền nhận vốn góp	72					

Lưu ý: Chỉ tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	19.197
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	19.197
1.2	Tài sản dài hạn khác	
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	13.741.803.092

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	13.741.803.092
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	21.350.957.945
3.1	Chi phí từ nguồn NSNN	21.350.957.945
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	12.367.412.835
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	782.903.873
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	326.783.045
	- Chi phí hoạt động khác	7.873.858.192
3.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4.1	Chi từ nguồn viện trợ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	Chi vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
5	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	82.526.579.810

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	47.758.790.296
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	5.050.786.800
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	5.677.991.010
	- Chi phí hoạt động khác	24.039.011.704
6	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)	64.256.648
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	64.256.648

Người lập
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Nga

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị
 (Ký, họ tên, đóng dấu)



Đinh Hồng Linh

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2024

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
Mã số 01 - Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác				
Mã số 02 -- Ngắn hạn				
Mã số 03 -- Dài hạn				
Mã số 05 - Các khoản phải thu			5.462.391.064	
Mã số 06 - Phải thu khách hàng				
Mã số 07 - Trả trước cho người bán			115.583.195	
1	Nước CNTT	Hộ kinh doanh Nguyễn Quốc Hà (Nước phục vụ thi CNTT cơ bản)	14.226.330	Ngoài khu vực nhà nước
2	Phôi bằng	Phôi bằng TNDH- ĐHTN	39.325.565	Ngoài khu vực nhà nước
3	Phôi bằng SDH	Phôi bằng SDH- ĐHTN	41.881.800	Ngoài khu vực nhà nước
4	Phúc Khang	Công ty TNHH May mặc và thương mại Phúc Khang	5.149.500	Ngoài khu vực nhà nước
5	XD	CÔNG TY XĂNG DẦU BẮC THÁI	15.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 08 - Các khoản phải thu khác			5.346.807.869	
		Trong đó:		
1		- Tạm chi		
2		- Tạm ứng cho nhân viên	4.952.890.737	Ngoài khu vực nhà nước
3		- Thuế GTGT được khấu trừ		
4		- Chi phí trả trước		
5		- Đặt cọc, lý quỹ, lý cược		
6		- Phải thu khác	393.917.132	
6.1	141 Viện NCKT&PTNNL	Tạm ứng của Viện NCKT&PTNNL	10.074.426	Ngoài khu vực nhà nước
6.2	3381 Viện NCKT&PTNNL	3381 của Viện NCKT&PTNNL	375.798.956	Ngoài khu vực nhà nước
6.3	KSK ra trường	Khám sức khỏe ra trường	8.043.750	Ngoài khu vực nhà nước

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
Mã số 10 - Nợ phải trả			14.185.619.922	
Mã số 11 - Phải trả nhà cung cấp			443.816.830	
1	331.2 Viện NCKT	331.2 Viện NCKT	27.100.000	Ngoài khu vực nhà nước
2	CÔNG TY XD KINH BẮC	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ HỢP TÁC TM KINH BẮC	79.316.092	Ngoài khu vực nhà nước
3	CTCP TV & XD Miền tây	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Miền Tây	3.587.000	Ngoài khu vực nhà nước
4	CTCP TV và ĐTXD TN	Công ty cổ phần tư vấn và Đầu tư xây dựng Thái Nguyên	18.400.000	Ngoài khu vực nhà nước
5	CTCPTM & TVXD TN	Công ty cổ phần thương mại và tư vấn xây dựng TN	15.497.000	Ngoài khu vực nhà nước
6	CTCPXD Tân Anh	CTCP tư vấn ĐT và XD Tân Anh (CT: Công, hàng rào, nhà thường trực)	10.452.000	Ngoài khu vực nhà nước
7	CTY XD&TM TÂN CƯƠNG	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI TÂN CƯƠNG	107.956.812	Ngoài khu vực nhà nước
8	Đại học Thái Nguyên	ĐH Thái Nguyên ((CT: Hồ điều hòa và khuôn viên xung quanh hồ (GĐ 2)	5.851.573	Ngoài khu vực nhà nước
9	Đại học TN	ĐHTN (Thẩm tra, phê duyệt QT dự án Nhà đa năng)	7.390.000	Ngoài khu vực nhà nước
10	ĐH Thái Nguyên	ĐH Thái Nguyên (Thẩm tra, Phê duyệt CT: Công, hàng rào, nhà thường trực)	2.656.984	Ngoài khu vực nhà nước
11	DHTN	ĐHTN (Thẩm tra PDQT công trình Sân vườn GK1)	5.004.000	Ngoài khu vực nhà nước
12	ĐHTN	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN XÂY DỰNG ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	34.443.227	Ngoài khu vực nhà nước
13	KTX K10- ĐHTN	KTX K10- Đại học TN (Phí thẩm định BCKTKT)	665.000	Ngoài khu vực nhà nước
14	KTX K10- ĐHTN1	KTX K10- ĐHTN (Thẩm tra phê duyệt QT)	10.460.000	Ngoài khu vực nhà nước
15	Phôi CNTT	Phôi chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản	59.916.000	Ngoài khu vực nhà nước
16	Sân vườn GK2	Sân vườn GK2- Phí thẩm định ĐHTN	5.286.000	Ngoài khu vực nhà nước
17	Sửa chữa NLV 2024	Công trình sửa chữa Nhà làm việc - nghiên cứu	33.747.223	Ngoài khu vực nhà nước
18	VPP CNTT	Cửa hàng Nguyễn Thị Hằng (Mua Văn phòng phẩm phục vụ thi CNTT cơ bản)	16.087.919	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 12 - Các khoản nhận trước của khách hàng				
Mã số 18 - Nợ phải trả khác			13.741.803.092	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
		<i>Trong đó:</i>		
1		- Các khoản phải nộp theo lương	691.740	Ngoài khu vực nhà nước
2		- Các khoản phải nộp nhà nước	959.075.087	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng 1 tỉnh
3		- Phải trả người lao động		
4		- Các khoản thu hộ, chi hộ	8.079.202.847	
4.1	221/QĐ-ĐHTN	Quyết định 221/QĐ-ĐHTN của GD ĐHTN	1.080.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.2	3381 Viện NCKT&PTNNL	3381 của Viện NCKT&PTNNL	2.469.881.688	Ngoài khu vực nhà nước
4.3	BAN QLDA TP PHỐ YÊN	BAN QLDA THÀNH PHỐ PHỐ YÊN	30.875.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.4	Bảo đảm Minh Châu	Bảo đảm gói thầu mua trang TB phục vụ công tác đào tạo	7.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.5	Bảo hành Minh Châu	Bảo hành gói thầu mua trang TB phục vụ công tác đào tạo	7.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.6	BĐ dự thầu trang TB	Bảo đảm dự thầu gói thầu: Mua trang thiết bị phục vụ công tác ĐT và nghiên cứu KH cho Trường Kinh tế & QTKD	12.500.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.7	BĐ Mua máy chiếu	Bảo đảm gói thầu mua máy chiếu phục vụ công tác ĐT và NCKH	2.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.8	BĐBH phòng họp tt	Bảo đảm bảo hành gói thầu: Mua sắm trang thiết bị cho phòng họp trực tuyến	5.800.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.9	BĐHĐ sân tập TT	Bảo đảm thực hiện hợp đồng sân luyện tập thể thao trường ĐH Kinh tế và QTKD	10.165.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.10	BĐHĐ sửa bồn hoa, GĐ	Bảo đảm thực hiện hợp đồng công trình: "Sửa chữa bồn hoa, sân giảng đường GK1, GK2 Trường ĐH Kinh tế và QTKD"	27.330.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.11	BĐHĐ Trang thiết bị	Bảo đảm thực hiện HĐ gói thầu: Mua trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH cho Trường ĐH Kinh tế và QTKD	17.244.320	Ngoài khu vực nhà nước
4.12	BH Mua máy chiếu	Bảo đảm bảo hành mua máy chiếu nhà cung cấp Minh Châu	2.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.13	BHYT	Bảo hiểm y tế SV	57.888.249	Ngoài khu vực nhà nước
4.14	CSSK	Quỹ Chăm sóc sức khỏe ban đầu	305.711.205	Ngoài khu vực nhà nước
4.15	ĐBHĐ Phòng họp C	Đảm bảo thực hiện hợp đồng gói thầu "Mua sắm trang thiết bị cho phòng họp C"	7.930.300	Ngoài khu vực nhà nước
4.16	Điện KTX	Điện SV tại KTX	1.840.800	Ngoài khu vực nhà nước

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
4.17	Điện, nước K9TVTM	Điện, nước K9TVTM	20.171.160	Ngoài khu vực nhà nước
4.18	Dự án Erasmus	Dự án Erasmus - Increase	62.885.723	Ngoài khu vực nhà nước
4.19	Erasmus - Mental	Dự án Erasmus - Mental	244.702.932	Ngoài khu vực nhà nước
4.20	Hoàng Mạnh Thắng	Hoàng Mạnh Thắng	437.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.21	Khác	Phải trả khác	500.139.666	Ngoài khu vực nhà nước
4.22	KSK nhập học	Khám sức khỏe nhập học	113.624.802	Ngoài khu vực nhà nước
4.23	KTX	Ký túc xá	5.400.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.24	KTX - K8TVTM	KTX - K8TVTM	30.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
4.25	KTX - K9 TVTM	Ký túc xá -K9TVTM	72.000.009	Ngoài khu vực nhà nước
4.26	NCKH	Đề tài NCKH	4.014.942.799	Ngoài khu vực nhà nước
4.27	Nước KTX	Nước SV nộp tại KTX	1.681.200	Ngoài khu vực nhà nước
4.28	SỔ KHCN TN	HỢP ĐỒNG VỚI SỔ KHCN TỈNH THÁI NGUYÊN	20.640	Ngoài khu vực nhà nước
4.29	Thù lao thu BHYT	BHXX (Thù lao làm đại lý thu BHYTSV)	46.520.354	Ngoài khu vực nhà nước
4.30	TTHL	Phí truy cập trung tâm học liệu	430.000	Ngoài khu vực nhà nước
5		- Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
6		- Nợ phải trả khác	4.702.833.418	
6.1	3388.2 Viện NCKT	3388.2 Viện NCKT	7.142.226	Ngoài khu vực nhà nước
6.2	A2, B1	Lệ phí thi tiếng anh A2, B1 chuẩn đầu ra cho sinh viên	375.600.000	Ngoài khu vực nhà nước
6.3	DHTN 3	Đại học Thái Nguyên	24.564.607	Ngoài khu vực nhà nước
6.4	HP GDQP	Học phí GDQP của sinh viên	107.359.200	Ngoài khu vực nhà nước
6.5	Quỹ HB KKHT	Quỹ Học bổng khuyến khích học tập	3.814.588.311	Ngoài khu vực nhà nước
6.6	Viện NCKT xanh	Viện NCKH xanh	373.579.074	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 20 - Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác				
Mã số 21 -- Nguồn hạn				
Mã số 22 -- Dài hạn				

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
		<i>Trong đó:</i>		
1		<i>Do NSNN cấp</i>		
2		<i>Vốn góp</i>		
3		<i>Khác</i>		
Mã số 50 - Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài				
		<i>Trong đó:</i>		
1		<i>- Thu viện trợ</i>		
2		<i>- Thu vay nợ nước ngoài</i>		
Mã số 51 - Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại				
Mã số 61 - Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài				
Mã số 52 - Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ			107.418.008.665	
1	3381 Viện NCKT&PTNNL	3381 của Viện NCKT&PTNNL	(4.800.000)	Ngoài khu vực nhà nước
2	531 Viện NCKT&PTNNL	531 Viện NCKT&PTNNL	851.895.100	Ngoài khu vực nhà nước
3	A2, B1	Lệ phí thi tiếng anh A2, B1 chuẩn đầu ra cho sinh viên	706.450.000	Ngoài khu vực nhà nước
4	Bằng sao	Bằng sao của sinh viên	152.160.000	Ngoài khu vực nhà nước
5	Bằng sao thạc sĩ	Bằng sao thạc sĩ	34.050.000	Ngoài khu vực nhà nước
6	BÁO, TẠP CHÍ	Bán tạp chí	780.000	Ngoài khu vực nhà nước
7	BSKT	Bổ sung kiến thức	2.339.509.500	Ngoài khu vực nhà nước
8	CH	Cao học	4.718.468.150	Ngoài khu vực nhà nước
9	CHK1 CSU QTKD	K1 Thạc sĩ LKQT với ĐH Nam Columbia	744.192.000	Ngoài khu vực nhà nước
10	CLC K20 (NH)	Học phí K20 NH	225.806.000	Ngoài khu vực nhà nước
11	CLC K21 (NH)	Học phí CLC K21 NH	23.126.000	Ngoài khu vực nhà nước
12	CLC mở lớp	CLC mở lớp	16.896.000	Ngoài khu vực nhà nước
13	CNTT cơ bản	Chứng chỉ CNTT Cơ bản	3.938.339.000	Ngoài khu vực nhà nước
14	CQ	Học phí chính quy	75.227.729.780	Ngoài khu vực nhà nước

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	I	D
15	CQ CLC K15	Học phí lớp CLC K15	9.800.000	Ngoài khu vực nhà nước
16	CQ CLC K15 mở lớp	Học phí chính quy lớp CLC K15	17.040.000	Ngoài khu vực nhà nước
17	CQ CLC K16	Học phí lớp CLC K16	14.700.000	Ngoài khu vực nhà nước
18	CQ CLC K17	Học phí lớp CLC K17	477.299.500	Ngoài khu vực nhà nước
19	CQ CLC K18	Học phí chính quy CLC K18	558.299.000	Ngoài khu vực nhà nước
20	CQ CLC K19	Học phí lớp chất lượng cao K19	460.854.000	Ngoài khu vực nhà nước
21	CQ CLC K20 (KB)	Học Phí CLC K20 KB	147.831.000	Ngoài khu vực nhà nước
22	CQ mở lớp	Học phí chính quy mở lớp tự nguyện	318.892.500	Ngoài khu vực nhà nước
23	CQTAK20	Học phí K20 - Đào tạo bằng Tiếng anh (Kho bạc)	76.008.000	Ngoài khu vực nhà nước
24	CQTAK21	K21 chính quy đào tạo bằng tiếng anh	15.314.000	Ngoài khu vực nhà nước
25	Điện CNTT	Tiền điện sử dụng thi CNTT	(34.213.000)	Ngoài khu vực nhà nước
26	HĐ 01/HĐĐT-MV	HĐ 01 - Trung tâm CT huyện Mèo Vạc	70.500.000	Ngoài khu vực nhà nước
27	HĐ 02/HĐĐT-MV	HĐ 02 - Trung tâm CT Huyện Mèo Vạc	85.500.000	Ngoài khu vực nhà nước
28	HĐ 13930	HĐ 13930 ngày 15/12/2023	46.816.000	Ngoài khu vực nhà nước
29	HĐ số 19/HĐKT - HG	HĐ số 19/HĐKT - BTC Tỉnh Ủy Hà Giang	356.212.000	Ngoài khu vực nhà nước
30	HĐ số 65/2024/HĐ-TTC	HĐ số 65/2024/HĐ-TTCNSTT-ĐHK&QTKD	89.840.000	Ngoài khu vực nhà nước
31	HĐ số 66/2024/HĐ-TTC	HĐ số 66/2024/HĐ-TTC	99.040.000	Ngoài khu vực nhà nước
32	HP GDQP	Học phí GDQP của sinh viên	(107.359.200)	Ngoài khu vực nhà nước
33	HPKCQ	Học phí không chính quy	(46.400.850)	Ngoài khu vực nhà nước
34	HPLT CĐ CQ	Học phí liên thông cao đẳng chính quy	1.246.328.391	Ngoài khu vực nhà nước
35	HPLT CĐ VL VH	HP liên thông cao đẳng vừa làm vừa học	809.613.700	Ngoài khu vực nhà nước
36	HPLT CQ	Học phí liên thông chính quy	(107.325.000)	Ngoài khu vực nhà nước
37	HPLT TC CQ	Học phí liên thông trung cấp chính quy	1.329.091.950	Ngoài khu vực nhà nước
38	HPLT TC VL VH	HP liên thông trung cấp vừa làm vừa học	959.877.250	Ngoài khu vực nhà nước
39	K1 TVDB (B2)	K1 tiếng việt dự bị B2	317.380.000	Ngoài khu vực nhà nước

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chi tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
40	K15 CLC	Lớp K15 chính quy chất lượng cao	8.600.000	Ngoài khu vực nhà nước
41	K16-CLC	Lớp chất lượng cao K16	21.300.000	Ngoài khu vực nhà nước
42	K17 CLC	Lớp chất lượng cao K17	542.853.072	Ngoài khu vực nhà nước
43	K18 CLC	K18 chất lượng cao	925.688.786	Ngoài khu vực nhà nước
44	K19 CLC	Học phí chất lượng cao K19 (NH)	641.165.500	Ngoài khu vực nhà nước
45	K2 DPA	Lớp tiến sỹ Philippin	91.069.050	Ngoài khu vực nhà nước
46	K2 TVDB (B1)	K1 tiếng việt dự bị B1	46.285.440	Ngoài khu vực nhà nước
47	K2 TVDB (B2)	K2 Tiếng Việt dự bị (B2)	1.224.180.000	Ngoài khu vực nhà nước
48	K4 DBM	NCS K4 tiến sĩ liên kết Philipines	442.179.350	Ngoài khu vực nhà nước
49	K9 ĐTTVTM	K9 Chương trình ĐTTVTM thuộc học viện kỹ thuật Cơ điện Văn Nam - TQ	425.861.631	Ngoài khu vực nhà nước
50	KP xét tuyển SDH	Kinh phí xét tuyển sau đại học	1.500.000	Ngoài khu vực nhà nước
51	KSK nhập học	Khám sức khỏe nhập học	(120.000)	Ngoài khu vực nhà nước
52	Lệ phí TSCQ	Lệ phí tuyển sinh chính quy	19.163.000	Ngoài khu vực nhà nước
53	LPTS	Lệ phí tuyển sinh CQ	39.600.000	Ngoài khu vực nhà nước
54	NCS	Nghiên cứu sinh	1.016.420.000	Ngoài khu vực nhà nước
55	NCS - BSKT	Bổ sung kiến thức nghiên cứu sinh	96.360.000	Ngoài khu vực nhà nước
56	Ôn A2	Học phí các lớp ôn thi tiếng anh A2	183.750.000	Ngoài khu vực nhà nước
57	Phúc khảo A2, B1	Lệ phí phúc khảo bài thi A2, B1	4.350.000	Ngoài khu vực nhà nước
58	PNV CHỢ MỚI	PHÒNG NỘI VỤ HUYỆN CHỢ MỚI	70.406.400	Ngoài khu vực nhà nước
59	PNV ĐỒNG HỖ	Phòng nội vụ Huyện Đồng Hỷ	74.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
60	PNV PHỐ YÊN	Phòng Nội vụ UBND TP Phố Yên	20.665.350	Ngoài khu vực nhà nước
61	PNVTN	Phòng Nội vụ TP. Thái Nguyên	46.398.000	Ngoài khu vực nhà nước
62	SNV HÀ GIANG	VP SỞ NỘI VỤ TỈNH HÀ GIANG	367.720.346	Ngoài khu vực nhà nước
63	SNVTN	VP SỞ NỘI VỤ TỈNH THÁI NGUYÊN	900.525.500	Ngoài khu vực nhà nước
64	Số 01/HĐĐT-VHTTDL	Hợp đồng số 01/HĐĐT-VHTTDL	95.800.000	Ngoài khu vực nhà nước

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	I	D
65	Sở GT	Sở Giao thông vận tải TN	52.250.000	Ngoài khu vực nhà nước
66	SVHTN	VP Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên	94.660.000	Ngoài khu vực nhà nước
67	TA K20	Học phí K20 Đào tạo bằng Tiếng Anh(Ngân hàng)	117.104.000	Ngoài khu vực nhà nước
68	TA K21	K21 Đào tạo bằng tiếng anh	45.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
69	Thuê mặt bằng	Thuê mặt bằng bán hàng	12.255.000	Ngoài khu vực nhà nước
70	Tiếng Trung ngắn hạn	Học phí lớp tiếng trung ngắn hạn	153.300.000	Ngoài khu vực nhà nước
71	Tòa án tỉnh TN	TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	31.560.001	Ngoài khu vực nhà nước
72	TVB2 A	K1 - TVB2 A (Campuchia)	127.098.000	Ngoài khu vực nhà nước
73	TX	Khoán trông nhà xe SV	83.600.000	Ngoài khu vực nhà nước
74	UBND TỈNH TN	Ủy ban ND tỉnh Thái Nguyên	38.456.000	Ngoài khu vực nhà nước
75	VB2 CQ	Học phí văn bằng 2 chính quy	2.021.267.763	Ngoài khu vực nhà nước
76	VB2 VLVH	Văn bằng 2 vừa làm vừa học	543.963.550	Ngoài khu vực nhà nước
77	Viện KS Bắc Kạn	Viện Kiểm sát tỉnh Bắc Kạn	20.665.350	Ngoài khu vực nhà nước
78	VKSND tỉnh Bắc Kạn	VKSND tỉnh Bắc Kạn	78.357.055	Ngoài khu vực nhà nước
79	VLVH	Vừa làm vừa học	157.209.750	Ngoài khu vực nhà nước
80	XTĐT	TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ XTĐT TỈNH THÁI NGUYÊN	350.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 53 - Thu nhập khác			24.029.990	
1	Sách thư viện	Tiền đền bù sách thư viện	3.039.990	Ngoài khu vực nhà nước
2		Không có đối tượng	20.990.000	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 60 - Chi phí hoạt động			21.350.957.945	
1	BĐTP	BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN	4.680.659	Ngoài khu vực nhà nước
2	BHXHI	Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	1.637.250.797	Ngoài khu vực nhà nước
3	CĐTN	CÔNG ĐOÀN ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN	152.738.819	Ngoài khu vực nhà nước
4	DHKT	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH	(966.194.824)	Ngoài khu vực nhà nước
5	ĐHKTN	TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH	14.742.163.043	Ngoài khu vực nhà nước

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

STT	Mã đối tượng	Chỉ tiêu	Số tiền	Quan hệ giao dịch
A	B	C	1	D
6	ĐLTP	ĐIỆN LỰC THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN	376.296.903	Ngoài khu vực nhà nước
7	VNPT	TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT THÁI NGUYÊN	55.949.536	Ngoài khu vực nhà nước
8	VPP	HỘ KINH DOANH NGUYỄN QUỐC HÀ	48.223.397	Ngoài khu vực nhà nước
9	XD	CÔNG TY XĂNG DẦU BẮC THÁI	88.358.048	Ngoài khu vực nhà nước
10		Không có đối tượng	5.211.491.567	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 62 - Chi phí hoạt động thu phí				
Mã số 63 - Chi phí khác			4.356.963	
1	TH	CỤC THUẾ THÁI NGUYÊN	356.963	Ngoài khu vực nhà nước
2	Viện NCKT xanh	Viện NCKH xanh	4.000.000	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 70 - Khấu hao TSCĐ			5.677.889.050	Ngoài khu vực nhà nước
Mã số 71 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác				
Mã số 72 - Tiền nhận vốn góp				

Lưu ý: Chỉ tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2024

Chương: <<Tổng hợp>> - Nguồn: <<Tổng hợp>>

Loại khoản: <<Tổng hợp>>

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
A.Tài khoản trong bảng											
111	Tiền mặt	430.917.963				26.625.364.746	24.224.167.370	26.625.364.746	24.224.167.370	2.832.115.339	
1111	Tiền Việt Nam	430.917.963				26.625.364.746	24.224.167.370	26.625.364.746	24.224.167.370	2.832.115.339	
11112	Tiền học phí, lệ phí					11.637.181.308	10.571.449.993	11.637.181.308	10.571.449.993	1.065.731.315	
11118	Tiền thu khác	107.857.572				14.134.968.692	12.583.422.572	14.134.968.692	12.583.422.572	1.659.403.692	
11119	Viện NCKT&PTNNL	323.060.391				853.214.746	1.069.294.805	853.214.746	1.069.294.805	106.980.332	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	44.015.742.191				214.436.319.924	210.198.903.727	214.436.319.924	210.198.903.727	48.253.158.388	
1121	Tiền Việt Nam	43.484.190.949				214.370.415.790	209.601.549.353	214.370.415.790	209.601.549.353	48.253.057.386	
112101	Kho bạc NN	30.733.965.541				110.376.174.625	101.906.719.091	110.376.174.625	101.906.719.091	39.203.421.075	
112102	NH BIDV (NCS LKQT)	2.285.215.444				1.310.670.516	539.596.191	1.310.670.516	539.596.191	3.056.289.769	
112103	NH Nông nghiệp (Cao học LKQT)	897.015.353				636.529.600	1.121.134.793	636.529.600	1.121.134.793	412.410.160	
112105	NH Vietcombank (NCS	76.808.335				154.180		154.180		76.962.515	
112110	NH BIDV (SĐH trong nước)	10.220.524				4.944.188.519	4.715.859.920	4.944.188.519	4.715.859.920	238.549.123	
112111	NH BIDV (Dự án Quốc tế)	375.604.474				662.707.787	599.742.264	662.707.787	599.742.264	438.569.997	
112112	NH BIDV (Phi CQ + ĐT Ngân hạn)	7.320.807.673				13.571.480.801	17.689.230.678	13.571.480.801	17.689.230.678	3.203.057.796	
112113	NH Nông nghiệp& PTNT (HP K18)	46.606.829				79.593.840.724	79.549.882.143	79.593.840.724	79.549.882.143	90.565.410	
112115	NH MB của Viện NCKT&PTNNL	61.846.776				852.279.038	912.798.797	852.279.038	912.798.797	1.327.017	
112116	KB của Viện NCKT&PTNNL	1.676.100.000				2.422.390.000	2.566.585.476	2.422.390.000	2.566.585.476	1.531.904.524	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
122	Ngoại tệ	531.551.242				65.904.134	597.354.374	65.904.134	597.354.374	101.002	
37	Tạm chi					4.447.723.781	4.447.723.781	4.447.723.781	4.447.723.781		
371	Tạm chi bổ sung thu nhập					4.447.723.781	4.447.723.781	4.447.723.781	4.447.723.781		
38	Phải thu khác	3.823.727.230				342.269.412	4.148.779.990	342.269.412	4.148.779.990	17.216.652	
388	Phải thu khác	3.823.727.230				342.269.412	4.148.779.990	342.269.412	4.148.779.990	17.216.652	
3881	Phải thu khác	3.813.652.804				335.127.186	4.148.779.990	335.127.186	4.148.779.990		
3882	Phải thu khác Viện NCKT&PTNNL	10.074.426				7.142.226		7.142.226		17.216.652	
41	Tạm ứng	4.115.991.831				10.141.220.496	9.304.321.590	10.141.220.496	9.304.321.590	4.952.890.737	
411	Tạm ứng	3.207.041.831				7.834.369.646	6.951.722.857	7.834.369.646	6.951.722.857	4.089.688.620	
412	Tạm ứng Viện NCKT&PTNNL	908.950.000				2.306.850.850	2.352.598.733	2.306.850.850	2.352.598.733	863.202.117	
11	Tài sản cố định hữu hình	170.074.021.924				3.049.698.431	54.434.146.682	3.049.698.431	54.434.146.682	118.689.573.673	
111	Nhà cửa, vật kiến trúc	153.123.614.154					50.409.610.944		50.409.610.944	102.714.003.210	
1111	Nhà cửa	143.202.900.749					50.409.610.944		50.409.610.944	92.793.289.805	
1112	Vật kiến trúc	9.920.713.405								9.920.713.405	
112	Phương tiện vận tải	1.096.800.000				818.000.000		818.000.000		1.914.800.000	
1121	Phương tiện vận tải đường bộ	1.096.800.000				818.000.000		818.000.000		1.914.800.000	
113	Máy móc thiết bị	11.762.071.132				2.231.698.431	1.279.873.300	2.231.698.431	1.279.873.300	12.713.896.263	
1131	Máy móc thiết bị văn phòng	11.722.271.132				2.155.798.431	1.279.873.300	2.155.798.431	1.279.873.300	12.598.196.263	
1133	Máy móc thiết bị chuyên dùng	39.800.000				75.900.000		75.900.000		115.700.000	
114	Thiết bị truyền dẫn	1.047.403.000					78.833.000		78.833.000	968.570.000	
116	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	325.054.200								325.054.200	
118	Tài sản cố định hữu hình khác	2.719.079.438					2.665.829.438		2.665.829.438	53.250.000	
213	Tài sản cố định vô hình	11.186.654.950				217.496.948.000	205.293.000	217.496.948.000	205.293.000	228.478.309.950	
2131	Quyền sử dụng đất	9.874.950.000				217.104.348.000		217.104.348.000		226.979.298.000	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm		Nợ	Có
						Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
135	Phần mềm ứng dụng	1.311.704.950				392.600.000	205.293.000	392.600.000	205.293.000	1.499.011.950	
14	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		77.064.555.975			25.552.930.974	6.004.672.095	25.552.930.974	6.004.672.095		57.516.297.096
141	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định hữu hình		76.615.117.672			25.347.637.974	5.816.872.105	25.347.637.974	5.816.872.105		57.084.351.803
142	Khấu hao và hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình		449.438.303			205.293.000	187.799.990	205.293.000	187.799.990		431.945.293
141	Xây dựng cơ bản dở dang	45.234.050				2.675.272.904		2.675.272.904		2.720.506.954	
1411	Mua sắm TSCĐ					2.675.272.904		2.675.272.904		2.675.272.904	
14111	Mua sắm TSCĐ					293.000.000		293.000.000		293.000.000	
14112	Xây dựng cơ bản					1.590.956.812		1.590.956.812		1.590.956.812	
14113	Sửa chữa lớn TSCĐ					791.316.092		791.316.092		791.316.092	
1412	Xây dựng cơ bản	45.234.050								45.234.050	
131	Phải trả cho người bán		74.043.199			1.158.519.050	1.412.709.486	1.158.519.050	1.412.709.486		328.233.635
1311	Phải trả nhà thầu XD CB		119.692.784			512.000.000	733.020.127	512.000.000	733.020.127		340.712.911
1312	Phải trả người cung cấp khác	45.649.585				646.519.050	679.689.359	646.519.050	679.689.359	12.479.276	
132	Các khoản phải nộp theo lương					12.113.571.863	12.114.263.603	12.113.571.863	12.114.263.603		691.740
1321	Bảo hiểm xã hội					9.103.314.522	9.103.841.562	9.103.314.522	9.103.841.562		527.040
1322	Bảo hiểm y tế					1.582.159.820	1.582.258.640	1.582.159.820	1.582.258.640		98.820
1323	Kinh phí công đoàn					714.287.586	714.287.586	714.287.586	714.287.586		
1324	Bảo hiểm thất nghiệp					713.809.935	713.875.815	713.809.935	713.875.815		65.880
133	Các khoản phải nộp nhà nước		1.959.060.670			8.899.086.035	7.899.081.255	8.899.086.035	7.899.081.255		959.055.890
1331	Thuế GTGT phải nộp		37.159.500			154.429.656	191.249.178	154.429.656	191.249.178		73.979.022
13311	Thuế GTGT đầu ra		37.159.500			154.429.656	191.249.178	154.429.656	191.249.178		73.979.022
133111	Thuế GTGT đầu ra		37.159.500			148.569.754	180.589.276	148.569.754	180.589.276		69.179.022
133112	Thuế GTGT đầu ra Viện NCKT&PTNNL					5.859.902	10.659.902	5.859.902	10.659.902		4.800.000
1334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.521.856.979			7.761.604.472	7.014.239.104	7.761.604.472	7.014.239.104		774.491.611

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3341	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.508.320.218			7.712.273.513	6.978.464.103	7.712.273.513	6.978.464.103		774.510.808
3342	Thuế TNDN Viện NCKT&PTNNL		13.536.761			49.330.959	35.775.001	49.330.959	35.775.001	19.197	
335	Thuế thu nhập cá nhân		400.044.191			956.430.106	666.971.172	956.430.106	666.971.172		110.585.257
3351	Thuế thu nhập cá nhân của CB,VC		400.044.191			583.895.539	292.275.413	583.895.539	292.275.413		108.424.065
3352	Thuế thu nhập cá nhân của đối tượng khác					372.534.567	374.695.759	372.534.567	374.695.759		2.161.192
337	Thuế khác					26.621.801	26.621.801	26.621.801	26.621.801		
3371	Thuế khác					26.621.801	26.621.801	26.621.801	26.621.801		
3372	Thuế khác Viện NCKT&PTNNL					1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000		
34	Phải trả người lao động					41.584.564.150	41.584.564.150	41.584.564.150	41.584.564.150		
341	Phải trả công chức, viên chức					41.584.564.150	41.584.564.150	41.584.564.150	41.584.564.150		
38	Phải trả khác		18.325.636.073			32.488.150.440	26.567.850.152	32.488.150.440	26.567.850.152		12.405.335.785
381	Các khoản thu hộ, chi hộ		8.268.892.403			18.385.579.038	18.187.845.732	18.385.579.038	18.187.845.732		8.071.159.097
3811	Các khoản thu hộ, chi hộ		5.670.146.089			15.834.324.412	15.765.455.732	15.834.324.412	15.765.455.732		5.601.277.409
3812	Các khoản thu hộ, chi hộ Viện NCKT&PTNNL		2.598.746.314			2.551.254.626	2.422.390.000	2.551.254.626	2.422.390.000		2.469.881.688
383	Doanh thu nhận trước		2.709.288.056			2.709.288.056		2.709.288.056			
388	Phải trả khác		7.347.455.614			11.393.283.346	8.380.004.420	11.393.283.346	8.380.004.420		4.334.176.688
3881	Phải trả khác của Trường		6.966.734.314			11.013.984.390	8.369.362.194	11.013.984.390	8.369.362.194		4.322.112.118
3882	Phải trả khác của Viện NCKT		380.721.300			379.298.956	10.642.226	379.298.956	10.642.226		12.064.570
366	Các khoản nhận trước chưa ghi thu		66.926.435.091			29.156.179.605	217.104.348.000	29.156.179.605	217.104.348.000		254.874.603.486
3661	NSNN cấp		66.848.603.815			29.156.179.605	217.104.348.000	29.156.179.605	217.104.348.000		254.796.772.210
36611	Giá trị còn lại của TSCĐ		66.848.603.815			29.156.179.605	217.104.348.000	29.156.179.605	217.104.348.000		254.796.772.210
3664	Kinh phí đầu tư XD CB		77.831.276								77.831.276
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái					2.703	2.703	2.703	2.703		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
21	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					25.767.389.591	25.767.389.591	25.767.389.591	25.767.389.591		
211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					521.507.388	521.507.388	521.507.388	521.507.388		
212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ					25.179.694.809	25.179.694.809	25.179.694.809	25.179.694.809		
2121	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ					25.172.446.348	25.172.446.348	25.172.446.348	25.172.446.348		
2122	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động SXKD, dịch vụ					7.248.461	7.248.461	7.248.461	7.248.461		
213	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính					38.514.367	38.514.367	38.514.367	38.514.367		
2131	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính					38.243.226	38.243.226	38.243.226	38.243.226		
2132	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động tài chính Viện					271.141	271.141	271.141	271.141		
218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác					27.673.027	27.673.027	27.673.027	27.673.027		
31	Các quỹ		66.734.540.082			17.903.079.433	27.935.438.179	17.903.079.433	27.935.438.179		76.766.898.828
311	Quỹ khen thưởng		602.436.000			180.560.000	1.132.420.000	180.560.000	1.132.420.000		1.554.296.000
3118	Khác		602.436.000			180.560.000	1.132.420.000	180.560.000	1.132.420.000		1.554.296.000
312	Quỹ phúc lợi		4.518.758.987			2.949.866.800	2.760.206.150	2.949.866.800	2.760.206.150		4.329.098.337
3121	Quỹ phúc lợi		4.518.195.008			2.945.866.800	2.752.686.548	2.945.866.800	2.752.686.548		4.325.014.756
3122	Quỹ phúc lợi Viện NCKT&PTNNL		563.979			4.000.000	7.519.602	4.000.000	7.519.602		4.083.581
313	Quỹ bổ sung thu nhập		3.529.898.559			4.447.723.781	9.500.000.000	4.447.723.781	9.500.000.000		8.582.174.778
314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		58.083.446.536			10.324.928.852	14.542.812.029	10.324.928.852	14.542.812.029		62.301.329.713
3141	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		20.735.929.452			4.483.796.654	11.194.382.598	4.483.796.654	11.194.382.598		27.446.515.396
3142	Quỹ PTHĐSN hình thành		37.347.517.084			5.841.132.198	3.348.429.431	5.841.132.198	3.348.429.431		34.854.814.317

Mã hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
18	Nguồn cải cách tiền lương		2.608.019.049			7.215.363.816	7.700.000.000	7.215.363.816	7.700.000.000		3.092.655.233
11	Thu hoạt động do NSNN cấp					21.350.957.945	21.350.957.945	21.350.957.945	21.350.957.945		
111	Thuường xuyên					10.783.783.045	10.783.783.045	10.783.783.045	10.783.783.045		
112	Không thường xuyên					10.567.174.900	10.567.174.900	10.567.174.900	10.567.174.900		
15	Doanh thu tài chính					64.256.648	64.256.648	64.256.648	64.256.648		
151	Doanh thu tài chính					63.872.710	63.872.710	63.872.710	63.872.710		
152	Doanh thu tài chính Viện NCKT&PTNNL					383.938	383.938	383.938	383.938		
31	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					113.976.976.537	113.976.976.537	113.976.976.537	113.976.976.537		
11	Chi phí hoạt động					21.350.957.945	21.350.957.945	21.350.957.945	21.350.957.945		
111	Thuường xuyên					10.783.783.045	10.783.783.045	10.783.783.045	10.783.783.045		
1111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					9.794.848.235	9.794.848.235	9.794.848.235	9.794.848.235		
1112	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					586.081.873	586.081.873	586.081.873	586.081.873		
1113	Chi phí hao mòn TSCĐ					326.783.045	326.783.045	326.783.045	326.783.045		
1118	Chi phí hoạt động khác					76.069.892	76.069.892	76.069.892	76.069.892		
112	Không thường xuyên					10.567.174.900	10.567.174.900	10.567.174.900	10.567.174.900		
1121	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					2.572.564.600	2.572.564.600	2.572.564.600	2.572.564.600		
1122	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					196.822.000	196.822.000	196.822.000	196.822.000		
1128	Chi phí hoạt động khác					7.797.788.300	7.797.788.300	7.797.788.300	7.797.788.300		
15	Chi phí tài chính					25.742.281	25.742.281	25.742.281	25.742.281		
151	Chi phí tài chính					25.629.484	25.629.484	25.629.484	25.629.484		
152	Chi phí tài chính Viện NCKT&PTNNL					112.797	112.797	112.797	112.797		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
42	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					83.632.960.266	83.632.960.266	83.632.960.266	83.632.960.266		
421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					47.778.655.416	47.778.655.416	47.778.655.416	47.778.655.416		
422	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng					5.074.870.394	5.074.870.394	5.074.870.394	5.074.870.394		
423	Chi phí khấu hao TSCĐ					5.677.991.010	5.677.991.010	5.677.991.010	5.677.991.010		
428	Chi phí hoạt động khác					25.101.443.446	25.101.443.446	25.101.443.446	25.101.443.446		
11	Thu nhập khác					24.029.990	24.029.990	24.029.990	24.029.990		
111	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản					20.990.000	20.990.000	20.990.000	20.990.000		
118	Thu nhập khác					3.039.990	3.039.990	3.039.990	3.039.990		
11	Chi phí khác					4.356.963	4.356.963	4.356.963	4.356.963		
118	Chi phí khác					4.356.963	4.356.963	4.356.963	4.356.963		
21	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					6.946.046.793	6.946.046.793	6.946.046.793	6.946.046.793		
211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					6.946.046.793	6.946.046.793	6.946.046.793	6.946.046.793		
11	Xác định kết quả					129.382.760.636	129.382.760.636	129.382.760.636	129.382.760.636		
111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					21.872.465.333	21.872.465.333	21.872.465.333	21.872.465.333		
112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					107.418.008.665	107.418.008.665	107.418.008.665	107.418.008.665		
113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					64.256.648	64.256.648	64.256.648	64.256.648		
1131	Xác định kết quả hoạt động tài chính					63.872.710	63.872.710	63.872.710	63.872.710		
1132	Xác định kết quả hoạt động tài chính Viện					383.938	383.938	383.938	383.938		
118	Xác định kết quả hoạt động khác					28.029.990	28.029.990	28.029.990	28.029.990		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh				Số dư cuối năm	
						Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm			
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
181	Kết quả hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản					20.990.000	20.990.000	20.990.000	20.990.000		
188	Kết quả hoạt động khác					7.039.990	7.039.990	7.039.990	7.039.990		
	Cộng	233.692.290.139	233.692.290.139			1.057.812.701.358	1.057.812.701.358	1.057.812.701.358	1.057.812.701.358	405.943.771.693	405.943.771.693
Tài khoản ngoài bảng											
7	Ngoại tệ các loại										
	EUR	20.611				2.520	23.127	2.520	23.127	4	
8	Dự toán chi hoạt động					21.024.174.900	21.024.174.900	21.024.174.900	21.024.174.900		
82	Năm nay					21.024.174.900	21.024.174.900	21.024.174.900	21.024.174.900		
821	Dự toán chi thường xuyên					10.457.000.000	10.457.000.000	10.457.000.000	10.457.000.000		
8212	Thực chi						10.457.000.000		10.457.000.000		
822	Dự toán chi không thường xuyên					10.567.174.900	10.567.174.900	10.567.174.900	10.567.174.900		
8222	Thực chi						10.567.174.900		10.567.174.900		

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Kim Anh

Thái Nguyên, Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nga

